

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh
Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1557/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1968;

2.2. Ông Lương Đình P, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: thôn H, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh;

3.2. Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh;

3.3. Ủy ban nhân dân xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh;

3.4. Bà Nguyễn Quỳnh L;

3.5. Bà Nguyễn Thị X;

3.6. Bà Nguyễn Thị T;

Cùng địa chỉ: thôn H, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh.

3.7. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1982;

Địa chỉ: thôn T, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngoài ra vụ án còn có một số người làm chứng Tòa án không triệu tập.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H (là nguyên đơn).

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Năm 1978, ông Hoàng Sinh V và bà Nguyễn Thị H khai hoang 02 thửa đất (01 thửa tại xứ đồng Cây Bưởi và 01 thửa tại đồng Lao Cù, thôn T, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi ông V mất, đến năm 1990 do điều kiện sức khỏe bà H không tiếp tục canh tác trên 02 thửa đất này nên đã cho cháu là Nguyễn Quỳnh L mượn để canh tác; anh Nguyễn Quỳnh L sử dụng đến năm 2000 thì không sử dụng nữa.

Năm 2007, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị X chiếm đoạt vùng đất xứ đồng Lao Cù thửa số 345 diện tích 962 m²; ông Lương Đình P và bà Nguyễn Thị T chiếm đoạt vùng đất ở xứ đồng Cây Bưởi thửa số 236, tờ bản đồ 46, diện tích 793,9 m². Năm 2011, bà H cấm bè để thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với hai thửa đất nói trên nhưng đã bị ông Lương Đình P và ông Lê Văn C tranh chấp. Năm 2014, bà được UBND huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh cấp GCNQSD đất với hai diện tích đất nói trên.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lương Đình P trả lại thửa đất số 236, tờ bản đồ 46, diện tích 793,9 m² và ông Lê Văn C trả lại thửa đất số 345, tờ bản đồ 46, diện tích 962 m² đất đều ở địa chỉ: thôn T, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là thửa đất số 236 và thửa đất số 345).

Tại biên bản thẩm định ngày 10/9/2020 thì thửa số 345 tờ bản đồ số 46 hiện nay hộ ông Lê Văn N đang sử dụng với diện tích 250m². Phần diện tích còn lại là bờ đất giữa ruộng Lao Cù và đất Cây Bưởi nằm sát đường sản xuất, hiện đang là bờ đường, bụi rậm không có khả năng sử dụng. Bà H cho rằng thửa 345 là thửa số 449 nhưng do UBND huyện HS ghi nhầm số thửa 345, đất của bà mới là thửa số 449. Thửa đất số 236 hiện ông Lương Đình P đang trồng chè; thửa đất số 449 có diện tích 930 m² ông Lê Văn C đang trồng chè.

2. Ý kiến của bị đơn:

2.1. Ông Lương Đình P trình bày: Năm 1989, ông phục hóa thửa đất hiện đang canh tác tại xứ đồng Cây Bưởi. Trong quá trình sử dụng giai đoạn đầu thì không có người nào tranh chấp, đến năm 2010 thì bà Nguyễn Thị H có vào tranh chấp diện tích đất nói trên với ông nhưng thời điểm đó không có cơ quan chức năng nào giải quyết. Khoảng năm 2010, ông có cắm bè trên diện tích đất này để đăng ký cấp GCNQSD đất nhưng chính quyền địa phương chưa giải quyết vì đất đang có tranh chấp. Việc chính quyền địa phương cấp GCNQSD đất cho bà H ông không được thông báo nên không biết. Trên diện tích đất này ông trồng cây Chè từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất của bà H; yêu cầu bà H trả lại chi phí đi lại cho ông nếu bà H thua kiện (tại phiên tòa sơ thẩm, ông P không yêu cầu khoản chi phí đi lại này nữa).

2.2. Ông Lê Văn C trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông đang sử dụng tại xứ đồng Lao Cù là do ông phục hóa từ khoảng năm 1986 đến năm 1987 và trực tiếp sử dụng canh tác trên diện tích đất này từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng giai đoạn đầu thì không có người nào tranh chấp, đến năm 2010 thì bà Nguyễn Thị H có tranh chấp diện tích đất nói trên nhưng thời điểm đó không có cơ quan chức năng nào giải quyết. Hiện ông chưa được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất nói trên, còn cơ quan chức năng có cấp cho hộ gia đình hay cá nhân nào chưa thì ông không biết vì không được thông báo. Năm 2016, ông trồng cây Chè cho đến nay. Ông yêu cầu bà H trả lại chi phí đi lại cho ông nếu bà H thua kiện (tại phiên tòa sơ thẩm, ông C không yêu cầu khoản chi phí đi lại này nữa).

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ý kiến của UBND huyện HS:

Theo Nghị định 64 năm 1993 thì các thửa đất tranh chấp không có trong sổ mục kê ruộng đất. Năm 1995, chính quyền địa phương lập hồ sơ cấp GCNQSD đất không có thửa số 345 và 236 chỗ hộ bà H nhưng đến năm 2014 lại thực hiện việc cấp GCNQSD đất cho bà H là chưa đảm bảo (thửa 345 là hành lang và bờ ruộng). Bà H chưa bao giờ canh tác trên thửa đất này nên việc cấp GCNQSD đất là sai. Khi đi thẩm định, bà H cũng không chỉ được phần đất của mình ở đâu. Trước đây ông Hoàng Sinh V chồng bà H không được Nhà nước cấp phần đất đang tranh chấp này. Việc năm 2014 cơ quan chức năng cấp GCNQSD đất cho bà H khi ông C, ông P đang trực tiếp canh tác trên 2 diện tích tranh chấp là chưa bảo đảm vì quá trình rà soát cấp giấy cho các hộ có sự nhầm lẫn, sai sót. Đề nghị Tòa án hủy một phần GCNQSD đất số thửa 236 và 345 thuộc tờ bản đồ số 46 tại GCNQSD đất số BU 951811 cấp ngày 31/3/2014 mang tên Nguyễn Thị H.

Tại biên bản lấy lời khai của 6 người làm chứng có đất xung quanh thửa đất đang tranh chấp cho thấy từ năm 2010 đến 2014 không thấy anh L canh tác mà chỉ thấy ông P sử dụng trên thửa đất số 236. Theo ý kiến chung của các hộ dân thì khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1985 thì vùng đất Cây Bưởi và vùng lân cận được trại Cọ Dầu triển khai trồng cọ dầu nên các hộ trong vùng không được tiếp tục sản xuất.

3.2. Ý kiến của UBND xã S:

Năm 2016, UBND xã S nhận được đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị H với hộ ông Lương Đình P và hộ ông Lê Văn C. UBND xã đã tiến hành xác minh nguồn gốc đất, họp hòa giải 2 lần với các bên liên quan nhưng các cuộc hòa giải không thành. Cụ thể, ngày 26/6/2017 UBND xã ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND về việc thành lập tổ công tác kiểm tra, xác minh nguồn gốc, giải quyết tranh chấp đất sản xuất nông nghiệp của hộ bà Nguyễn Thị H. Tổ đã tiến hành thu thập hồ sơ, kiểm tra hiện trạng, xác minh, lấy ý kiến của 10 hộ có đất sản xuất gần kề với 02 thửa đất có tranh chấp, kết quả:

Về Nguồn gốc của 02 thửa đất đang tranh chấp:

- Đối với thửa 236, diện tích 793,9 m², tờ bản đồ số 46, bản đồ đo đạc địa chính năm 2011. Được đo đạc bản đồ giải thửa năm 1993 gồm các thửa đất số, 713, 714, 715, 716, 717 và 718 tờ bản đồ số 6A. Tại sổ mục kê năm 1993 thể hiện các thửa đất này là ruộng khai hoang. Năm 2011 thực hiện việc kê khai, đo đạc bản đồ địa chính thì hộ bà H là người đứng ra kê khai và đến tháng 3/2014 thì được cấp GCNQSD đất. Nay là thửa đang tranh chấp với hộ ông Lương Đình P.

- Thửa số 345, diện tích 813,7 m², thuộc xứ đồng Lao Cù, tờ bản đồ số 46 bản đồ đo đạc địa chính năm 2011. Được đo đạc bản đồ giải thửa năm 1993 gồm các thửa 744, 745 tổng diện tích 160 m² tờ bản đồ số 6A và một số diện tích đất hoang hóa liền kề dịch ra phía ngoài; sổ mục kê thể hiện 02 thửa đất là ruộng khai hoang. Năm 2011 thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính thì hộ bà H đã kê khai và đến tháng 3/2014 thì được cấp GCNQSD đất. Qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất này hiện tại hộ ông Lê Văn N đang sử dụng với diện tích khoảng 250 m²; phần diện tích còn lại là bờ đất dốc giữa ruộng Lao Cù và đất Cây Bưởi nằm cạnh đường đi sản xuất, hiện trạng đang là cây bụi, không có khả năng sản xuất được.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các giấy tờ liên quan đến 02 thửa đất. Tổ đã tiến hành xác minh, lấy ý kiến của 10 hộ sản xuất gần kề và sinh sống cùng thời điểm có hiểu biết về 02 thửa đất nói trên, kết quả như sau:

- Về thửa đất số 236, diện tích 793.9 m²:

- + Có 03 ý kiến nhận biết khoảng trước năm 1980 có thấy hộ gia đình ông V (chồng bà H) có sản xuất tại 02 vùng đất nói trên. Thời điểm trước đó và thời điểm gia đình ngừng sản xuất thì các hộ không nắm rõ.

- + Có 01 ý kiến có thấy hộ ông V (bà H) có sản xuất tại vùng đất đang tranh chấp vào khoảng năm 1985 diện tích khoảng 500 m², nhưng sản xuất không liên tục và bỏ năm nào không rõ.

- + Theo ý kiến chung của các hộ thì khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1985, khu vực đất Cây Bưởi và một số vùng đất liền kề được trại Cọ dầu triển khai trồng cọ dầu nên các hộ trong vùng không được tiếp tục sản xuất.

- + Khoảng từ năm 1986 đến năm 1988, thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng về đổi mới sản xuất nông nghiệp, nhà nước khuyến khích nhân dân khai hoang phục hóa. Cùng thời điểm đó đập Cây Bưởi được hoàn thành, có đủ nguồn

nước để phục vụ sản xuất cho vùng đất Cây Bưởi và các vùng lân cận nên người dân đã vào khai hoang sản xuất. Về phần trại Cọ Dầu do trồng Cọ không có hiệu quả, người dân vừa sản xuất nông nghiệp vừa chặt phá cây Cọ nên trại Cọ dầu đã bỏ phần diện tích trên để nhân dân vào tự do sản xuất.

+ Có 06 ý kiến nhận thấy khoảng từ năm 1990 đến năm 2009, 2010 chỉ thấy hộ ông Lương Đình P và ông Tr (cha ông P) trực tiếp sản xuất trên thửa đất 236, diện tích 793.9 m² chứ không thấy hộ nào khác.

- Đối với thửa đất 345, diện tích 813,7 m²:

Qua kiểm tra hồ sơ và hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất 345 nay hộ ông Lê Văn N đang sử dụng với diện tích khoảng 250 m². Phần diện tích còn lại là bờ đất dốc giữa ruộng Lao Cù và đất Cây Bưởi nằm sát đường đi sản xuất, hiện trạng đang là cây bụi, không có khả năng sản xuất. Nhưng đã được đo đạc và cấp GCNQSD đất cho bà H với tổng diện tích 813.7 m².

Thực tế thì hộ ông Lê Văn C (bà X) đang sử dụng tại thửa số 449, tờ bản đồ số 46, diện tích 925.9 m² không liên quan đến thửa đất 345 mà bà H đã được cấp GCNQSD đất cũng như đề cập trong đơn đề nghị giải quyết.

Thực tế thì hộ ông N đang sử dụng một phần khoảng 250 m² trong tổng diện tích 813,7m² mà bà H đã được cấp GCNQSD đất, nhưng bà H không có ý kiến cho rằng có tranh chấp với hộ ông N. Qua xác minh có 02 ý kiến cho rằng vị trí đất ông N đang sử dụng trước đây là của hộ ông L (cha ông N) khai hoang, sau cho ông N sản xuất. Các hộ còn lại thì không nắm rõ. Trước đó hộ ông N đã trồng keo và năm 2016 đến nay hộ ông N đã trồng chè theo chủ trương chuyển đổi của UBND xã, từ thời điểm trồng đến nay hộ bà H không có ý kiến gì với hộ ông N cả.

- Quá trình phát sinh tranh chấp tại địa phương và hiện trạng hai thửa đất tranh chấp: Thời điểm các đương sự có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp là ngày 28/12/2016. Theo lời khai của hộ gia đình ông C, ông P thì lúc đoàn đo đạc về đo để cấp đổi thì hộ có kê khai nhưng sao không thấy hồ sơ. Tại thời điểm bà H được cấp giấy chứng nhận thì toàn bộ diện tích ở khu vực này là bờ hoang. Hiện tại trên hai thửa đất tranh chấp hộ ông P và ông C đã trồng chè từ năm 2016 đến nay. UBND xã S đề nghị UBND huyện thu hồi GCNQSD đất đã cấp đổi với 02 thửa đất nói trên.

3.3. Ý kiến của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện HS:

Năm 2014 UBND huyện HS cấp GCNQSD đất cho bà H đối với 2 thửa đất tranh chấp nêu trên là không đúng quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho bà H không xác định vị trí; ranh giới chưa rõ ràng, không phù hợp. Đề nghị Tòa án hủy 1 phần GCNQSD đất đối với 2 thửa đất nói trên.

Tại Bản tự khai ngày 06/8/2020, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh HS - Đức Thọ trình bày: Theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng cho thấy hộ bà Nguyễn Thị H được Nhà nước giao đất và cấp GCNQSD đất số G254201 năm 1995; được cấp đổi GCN năm 2014. Hộ ông Lương Đình P cũng được giao đất và

cấp GCNQSD đất năm 1995. Không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Lê Văn C (bút lục: 111).

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 100, Điều 101 Luật đất đai 2013; Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về yêu cầu buộc ông Lương Đình P trả lại thửa đất số 236, tờ bản đồ 46, diện tích 793,9 m² và ông Lê Văn C trả lại thửa đất số 449, tờ bản đồ 46, diện tích 962 m².

- Hủy một phần GCNQSD đất số BU 951811 do UBND huyện HS cấp ngày 31/3/2014 mang tên Nguyễn Thị H tại số thứ tự 16, số thửa 236 tờ bản đồ số 46, diện tích 793,9 m² xứ Đồng Cây Bưởi, mục đích sử dụng đất bằng trồng cây hằng năm khác và số thứ tự 17 thửa số 345, tờ bản đồ số 46 có diện tích 813,7 m² xứ Đồng Lao Cù, mục đích sử dụng đất bằng trồng cây hằng năm khác.

Giao UBND huyện HS và các cơ quan, cá nhân có liên quan thực hiện thủ tục cấp giấy CNQSD đất đối với hộ bà Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự.

5. Kháng cáo:

Ngày 06/5/2021, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không khách quan, không xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự; đã quyết định không

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà H kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng các lý do trình bày trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, ngoài ra không có lý do hoặc tài liệu, chứng cứ nào khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án: (1) buộc ông Lương Đình P trả lại thửa đất số 236, tờ bản đồ 46, diện tích 793,9 m² thuộc xứ đồng Cây Bưởi và (2) buộc ông Lê Văn C trả lại thửa đất số 345, tờ bản đồ 46, diện tích 962 m² thuộc đồng thuộc xứ đồng Lao Cù (đều ở địa chỉ thôn T, xã S, huyện HS, tỉnh Hà Tĩnh). Lý do là 02 thửa đất nói trên do bà và chồng bà (ông Hoàng Sinh V, chết năm 2000) khai hoang, sử dụng từ năm 1978 và đã được UBND huyện HS cấp GCNQSD đất đối với 02 thửa đất này năm 2014. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với thửa 236 (thuộc xứ đồng Cây Bưởi) có tranh chấp với ông Lương Đình P:

[1.1] Tại báo cáo số 82/BC-UBND ngày 29/8/2020 của UBND xã S (bút lục: 113-115) xác định: Thửa đất này được đo đạc khi lập bản đồ giải thửa năm 1993 gồm các thửa đất số 713, 714, 715, 716, 717, 718 tờ bản đồ số 6A. Tại sổ mục kê năm 1993 thể hiện các thửa đất này là ruộng khai hoang. Năm 2011 thực hiện việc kê khai, đo đạc bản đồ địa chính thì hộ bà Nguyễn Thị H là người đứng ra kê khai và đến tháng 3/2014 thì được cấp GCNQSD đất, nay là thửa đang tranh chấp với hộ ông Lương Đình P. Kết quả xác minh của Tổ xác minh thể hiện: Có 04/10 ý kiến cho biết khoảng trước năm 1985 có thấy hộ gia đình ông V (chồng bà H) có sản xuất tại vùng đất tranh chấp nhưng sản xuất không liên tục và bỏ năm nào không rõ; có 06/10 ý kiến nhận thấy khoảng từ năm 1990 đến năm 2010 chỉ thấy hộ ông Lương Đình P và ông Tr (cha ông P) trực tiếp sản xuất trên thửa đất 236 chứ không thấy hộ nào khác. Tuy vậy, những người được lấy ý kiến đều xác định trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1985, khu vực đất thuộc xứ đồng Cây Bưởi và một số vùng đất liền kề được Trại Cọ dầu triển khai trồng cọ dầu nên các hộ trong vùng không được tiếp tục sản xuất. Nhưng do trồng cọ không có hiệu quả, người dân vừa sản xuất nông nghiệp vừa chặt phá cây Cọ nên trại Cọ dầu đã bỏ phần diện tích trên để nhân dân vào tự do sản xuất.

[1.2] Trong quá trình tố tụng, người làm chứng là ông Lê Quang T2 trình bày: Thửa đất số 236 và thửa 449 có một thời gian gia đình bà H sử dụng, có thời gian gia đình ông P và ông L sử dụng (bút lục: 71,72). Những người làm chứng gồm ông Lương Quang T3, ông Thái Văn T4, ông Trần Giang N1, ông Lê Minh C1 đều trình bày: Gia đình các ông có thửa đất giáp phần đất của hộ ông Lương Đình P, đều có nguồn gốc do khai hoang sử dụng từ năm 1988 để trồng keo và chè liên tục,

không thấy bỏ hoang và cho ai mượn. Các ông chưa bao giờ thấy hộ bà H và ông Lưu sử dụng thửa đất này (thửa 236) và theo các ông thì bà H khởi kiện là không có căn cứ (bút lục: 75-91). Bà Trần Thị Y cũng trình bày: Bà có thửa đất số 237, bà thấy từ năm 1990 đến nay chỉ có ông P canh tác trên diện tích đất gần thửa đất của bà; bà không biết bà H có canh tác hay không (bút lục: 95,96).

[1.3] Tại Văn bản số 383/UBND-TNMT ngày 01/4/2021, UBND huyện HS cung cấp: Theo hồ sơ cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64 CP; Quyết định số 528/QĐ-UB ngày 15/4/1993 của UBND tỉnh về việc giao đất ổn định lâu dài và cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình thì hộ ông Hoàng Sinh V (chồng bà H) không được giao đất và được cấp GCNQSD đất đối với bất kỳ thửa đất nào tại xứ đồng Cây Bưởi. Trong GCNQSD đất số BU 951811 cấp ngày 31/3/2014 cho bà Nguyễn Thị H có thửa đất số 236 tờ bản đồ 46, diện tích 793,9 m² không thuộc quyền sử dụng đất của bà H; thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2014 bà H không sử dụng đất mà thực tế ông Lương Đình P sử dụng đất này ổn định từ năm 1990 đến nay. Quá trình cấp đất cho bà H, UBND huyện HS và UBND xã S thừa nhận có nhiều sai sót nên việc cấp GCNQSD đất cho bà H là không đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật đất đai 2013.

[2] Đối với thửa đất số 345 (thuộc xứ đồng Lao Cù) có tranh chấp với ông Lê Văn C:

[2.1] Tại báo cáo số 82/BC-UBND ngày 29/8/2020 của UBND xã S (bút lục: 113-115) xác định: Thửa đất này được đo đạc khi lập bản đồ giải thửa năm 1993 gồm các thửa 744, 745 tổng diện tích 160 m² tờ bản đồ số 6A và một số diện tích đất hoang hóa liền kề dịch ra phía ngoài; sổ mục kê thể hiện 02 thửa đất là ruộng khai hoang. Năm 2011, thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính thì hộ bà Nguyễn Thị H đã kê khai và đến tháng 3/2014 thì được cấp GCNQSD đất. Qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thì thửa đất này hiện tại hộ ông Lê Văn N đang sử dụng diện tích khoảng 250 m², phần diện tích còn lại là bờ đất dốc giữa ruộng Lao Cù và đất Cây Bưởi nằm cạnh đường đi sản xuất với hiện trạng đang là cây bụi, không có khả năng sản xuất được. Bà H không có tranh chấp đất đai với hộ ông N mà tranh chấp với hộ ông C; trong khi hộ ông Lê Văn C (bà X) thực tế đang sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 46, diện tích 925.9 m² không liên quan đến thửa đất 345 mà bà H đã được cấp GCNQSD đất cũng như đề cập trong đơn đề nghị giải quyết.

[2.2] Những người làm chứng gồm ông Lê Quang T2, ông Lương Quang T3, ông Thái Văn T4, ông Trần Giang N2, ông Lê Minh C đều trình bày: Các ông không thấy, không biết thửa đất số 345; theo các ông được biết thì đây không phải là thửa đất mà là bờ ruộng, toàn cây dại mọc, không thấy ai sử dụng. Ông Thái Văn H cũng khai: Thửa đất số 345 thực tế ông không thấy mà chỉ là bờ cây ven đường, không thấy ai canh tác và lần đầu tiên xảy ra tranh chấp; ông chỉ biết từ trước đến nay ông Lê Văn C sử dụng thửa đất số 449, không thấy bỏ hoang khi nào; ông cũng không thấy bà H, ông L sử dụng hai thửa đất trên. (bút lục: 82,83).

[2.3] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/9/2020 thể hiện thửa số 345 hiện nay hộ ông Lê Văn N đang sử dụng với diện tích 250 m²; phần diện tích còn lại là bờ đất giữa ruộng Lao Cù và đất xứ đồng Cây Bưởi nằm sát đường sản

xuất, hiện là bờ đường, bụi rậm không có khả năng sử dụng. Bà H cho rằng thửa 345 là thửa 449 nhưng do UBND huyện HS ghi nhầm số thửa 345, đất của bà mới là thửa số 449; tuy vậy, thửa đất số 449 có diện tích 930 m² ông Lê Văn C đang trồng chè và bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh thửa số 449 tờ bản đồ số 46 thuộc quyền quản lý sử dụng của mình.

[3] Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ và kết quả phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H: Bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Sinh V có khai hoang, sử dụng một phần diện tích đất tại xứ đồng Cây Bưởi và xứ đồng Lao Cù từ trước năm 1985 nhưng bà H không xác định được chính xác vị trí, diện tích các thửa đất đã sử dụng; đồng thời, bà H cũng xác định năm 1990 do điều kiện sức khỏe của bà và ông V đã chết nên bà không tiếp tục canh tác 02 thửa đất trên mà cho anh Nguyễn Quỳnh L mượn để canh tác. Tuy vậy, bà H không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh việc bà cho anh L mượn đất cũng như thời gian anh L sử dụng đất. Trong khi đó, hầu hết những người làm chứng (là những người có đất lân cận các thửa đất có tranh chấp) đều xác định các thửa đất trên do hộ ông Lương Đình P và hộ ông Lê Văn N sử dụng liên tục; hộ ông Lê Văn C thì lại sử dụng thửa đất số 449 và bà H cũng không có căn cứ chứng minh UBND huyện HS ghi nhầm trên GCNQSD đất của bà số thửa 345 mà bà cho rằng thực tế là thửa số 449. Đối với việc cấp GCNQSD đất cho bà H ngày 31/3/2014, UBND huyện HS đã thừa nhận có nhiều sai sót, không đúng quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án hủy một phần GCNQSD đất nêu trên đối với thửa đất số 236 và thửa đất số 345. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục của hộ ông Lương Đình P, hộ ông Lê Văn C từ năm 1990 cho đến nay và việc bà H được cấp GCNQSD đất năm 2014 trong khi thực tế không sử dụng đất; từ đó, áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và tinh thần của Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại đất của ông Lương Đình P và ông Lê Văn C là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu của bị đơn ông Lương Đình P về việc hủy GCNQSD đất số BU 951811 cấp ngày 31/3/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị H: Theo kết quả phân tích tại mục [3.1] ở trên đã xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đòi lại đất của ông Lương Đình P và ông Lê Văn C là không có căn cứ; đồng thời, UBND huyện HS cũng đã thừa nhận việc cấp GCNQSD đất ngày 31/3/2014 đối với thửa đất số 236 và thửa đất số 345 cho bà H có nhiều sai sót, không đúng quy định của pháp luật do tại thời điểm cấp GCNQSD đất nêu trên hộ bà H không sử dụng đất nhiều năm và đang có tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu của ông Lương Đình P, hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho hộ bà H đối với 02 thửa đất số 236, 345 là có căn cứ, đúng các quy định của Luật Đất đai 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

[3.3] Bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do bà H là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/3/2022.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền